KPMG

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
## Thông tin về Công ty

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép đầu tư số** | 414/GP | ngày 7 tháng 9 năm 1992 |
| | 414/GPĐC | ngày 14 tháng 2 năm 1995 |
| | 414/GPĐC1 | ngày 31 tháng 10 năm 1995 |
| | 414/GPĐC2 | ngày 9 tháng 1 năm 1996 |
| | 414/GPĐC3 | ngày 30 tháng 7 năm 1997 |
| | 414/GPĐC4 | ngày 19 tháng 9 năm 1997 |
| | 414/CPH/GP | ngày 7 tháng 10 năm 2005 |
| | 414/CPH/GCNĐC1-BKH | ngày 25 tháng 10 năm 2006 |
| | do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | |
| | 414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN | ngày 16 tháng 5 năm 2003 |
| | 414/GPĐC2-BKH-KCN-ĐN | ngày 23 tháng 6 năm 2003 |
| | 414/GPĐC3-BKH-KCN-ĐN | ngày 7 tháng 5 năm 2004 |
| | 414/GCNĐC2/47/2 | ngày 6 tháng 9 năm 2007 |
| | 472033000584 | ngày 11 tháng 7 năm 2008 |
| | 472033000584 | ngày 18 tháng 12 năm 2008 |
| | 472033000584 | ngày 30 tháng 8 năm 2010 |
| | 472033000584 | ngày 29 tháng 11 năm 2011 |
| | 472033000584 | ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| | do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp | |
| | Giấy phép đầu tư do có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Shen Shang Pang | Chủ tịch |
| | Ông Shen Shang Tao | Phó Chủ tịch |
| | Ông Shen Shang Hung | Thành viên |
| | Ông Shen San Yi | Thành viên |
| | Ông Wang Ting Shu | Thành viên |
| | Ông Tsai Chung Cheng | Thành viên |
| | Ông Tu Ting Jui | Thành viên |
| **Ban Giám đốc** | Ông Wang Ting Shu | Tổng Giám đốc |
| | Ông Chen Chung Kuang | Phó Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở đăng ký** | | |
| **Trụ sở chính** | Khu Công nghiệp Biên Hòa II<br>Tỉnh Đồng Nai<br>Việt Nam | |
| **Chi nhánh** | Xã Cẩm Điền<br>Huyện Cẩm Giàng<br>Tỉnh Hải Dương<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

## Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
## Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai ("Trụ sở Chính") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trụ sở chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Wang Ting Shu
*Tổng Giám đốc*

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## Kính gửi các Cổ đông
## Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai ("Trụ sở chính"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Trụ sở chính phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 15-01-306

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2013-007-1
*Phó Tổng Giám đốc*

Đặng Trung Hoán
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2235-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **484.167.726.918** | **437.304.513.602** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **163.953.153.068** | **124.185.242.794** |
| Tiền | 111 | | 43.953.153.068 | 24.185.242.794 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 120.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **171.094.212.867** | **166.072.426.870** |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 6 | 171.647.856.284 | 165.874.697.298 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 107.482.400 | 918.216.500 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 746.583.336 | 687.222.225 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.407.709.153) | (1.407.709.153) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **140.119.722.315** | **124.575.046.417** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 140.310.629.483 | 124.925.910.364 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (190.907.168) | (350.863.947) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **9.000.638.668** | **22.471.797.521** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 1.180.595.139 | 649.094.558 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 15 | 7.651.233.529 | 21.580.765.963 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 168.810.000 | 241.937.000 |
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)** | **200** | | **186.566.852.103** | **192.631.749.157** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **122.801.647.437** | **122.801.647.437** |
| Vốn kinh doanh giao cho chi nhánh | 213 | 8 | 122.801.647.437 | 122.801.647.437 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **60.727.754.250** | **66.337.058.505** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 60.482.054.250 | 66.034.658.505 |
| *Nguyên giá* | 222 | | 287.107.082.037 | 285.832.135.192 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | (226.625.027.787) | (219.797.476.687) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 245.700.000 | 302.400.000 |
| *Nguyên giá* | 228 | | 567.000.000 | 567.000.000 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | (321.300.000) | (264.600.000) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | **247.765.045** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | - | 247.765.045 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.037.450.416** | **3.245.278.170** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 2.459.212.692 | 2.239.247.731 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 578.237.724 | 1.006.030.439 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **670.734.579.021** | **629.936.262.759** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)** | **300** | | **343.202.871.044** | **308.080.103.125** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **343.202.871.044** | **308.080.103.125** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 155.752.903.242 | 125.982.507.460 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 36.989.148.763 | 14.443.259.819 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 2.185.571.570 | 2.558.844.895 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.157.235.193 | 4.404.241.340 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 886.323.524 | 941.013.364 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 87.688.752 | 90.236.247 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 16 | 144.144.000.000 | 159.660.000.000 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **327.531.707.977** | **321.856.159.634** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **17** | **327.531.707.977** | **321.856.159.634** |
| Vốn cổ phần | 411 | 18 | 279.013.770.637 | 279.013.770.637 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 18 | (272.840.000) | (272.840.000) |
| Quỹ và dự trữ | 418 | 19 | 28.364.116.167 | 21.553.609.319 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 20.426.661.173 | 21.561.619.678 |
| *- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *3.200.410.723* | *(12.409.272.806)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *17.226.250.450* | *33.970.892.484* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **670.734.579.021** | **629.936.262.759** |

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Sung Hsiang Lin | Wang Ting Shu |
| *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **465.510.515.746** | **396.414.418.260** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **21** | **-** | **194.697.301** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **21** | **465.510.515.746** | **396.219.720.959** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **22** | **427.874.395.582** | **367.932.555.937** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **37.636.120.164** | **28.287.165.022** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 4.036.609.989 | 2.331.091.873 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 7.849.872.474 | 3.790.756.062 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *1.735.730.301* | *1.686.114.526* |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 7.637.621.174 | 6.979.122.843 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.782.274.239 | 7.794.717.345 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26)}** | **30** | | **17.402.962.266** | **12.053.660.645** |
| Thu nhập khác | 31 | 25 | 3.589.935.130 | 3.069.989.103 |
| Chi phí khác | 32 | | 762.521 | 562.334 |
| **Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **3.589.172.609** | **3.069.426.769** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **20.992.134.875** | **15.123.087.414** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **27** | **3.338.091.710** | **525.277.468** |
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | **27** | **427.792.715** | **216.444.691** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **17.226.250.450** | **14.381.365.255** |

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Sung Hsiang Lin | Wang Ting Shu |
| *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **20.992.134.875** | **15.123.087.414** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 6.884.251.100 | 6.317.597.457 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (159.956.779) | (452.667.951) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.786.725.498 | 1.168.781.445 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 05 | | - | (227.280.000) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.877.717.329) | (2.125.327.569) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1.735.730.301 | 1.686.114.526 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **29.361.167.666** | **21.490.305.322** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 9.265.799.909 | (7.907.671.891) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (15.384.719.119) | (20.062.707.762) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 50.235.048.614 | 3.017.372.941 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (751.465.542) | 233.464.622 |
| | | | **72.725.831.528** | **(3.229.236.768)** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.791.975.299) | (1.850.116.110) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.708.957.155) | - |
| Chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.157.786.164) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh** | **20** | | **66.067.112.910** | **(5.079.352.878)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.027.181.800) | (460.339.066) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 227.280.000 |
| Tiền thu từ các khoản đầu tư | 26 | | - | 1.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 2.758.995.107 | 1.851.369.236 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư** | **30** | | **1.731.813.307** | **2.618.310.170** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | | 119.948.704.750 | 139.576.200.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (137.586.804.750) | (110.972.800.000) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (10.392.915.943) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính** | **40** | | **(28.031.015.943)** | **28.603.400.000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **39.767.910.274** | **26.142.357.292** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **124.185.242.794** | **81.511.799.472** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)** | **70** | **5** | **163.953.153.068** | **107.654.156.764** |

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Sung Hsiang Lin | Wang Ting Shu |
| *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Trụ sở chính"). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương ("Chi nhánh"), bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-ĐN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Trụ sở chính có 282 nhân viên (31/12/2014: 253 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính này được Trụ sở chính lập và không bao gồm các báo cáo tài chính của Chi nhánh. Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) lập báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho Công ty (bao gồm Chi nhánh) và cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Trụ sở chính đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Trụ sở chính và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Trụ sở chính, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh (4a).

## 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Ngoại tệ

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Trụ sở chính và ngân hàng.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Trụ sở chính thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (e) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc | 7 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ trang bị văn phòng | 5 – 8 năm |
| ▪ tài sản khác | 2 – 7 năm |

## (f) Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

## (g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

## (h) Chi phí trả trước dài hạn

### *(i) Phí hội viên câu lạc bộ gôn*

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37 đến 40 năm.

### *(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

## (i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

## (j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

### *(i) Tài sản tài chính*

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Trụ sở chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

### *(ii) Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## (l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập,hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (m) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *(ii) Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## (n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## (o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Trụ sở chính tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc có ý kiến rằng Trụ sở chính hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất và bán dây cáp điện và trong một vùng địa lý chủ yếu là Việt Nam.

## (q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan bao gồm chi nhánh Hải Dương, các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của nhà đầu tư này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 476.607.000 | 364.611.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 43.476.546.068 | 23.820.631.794 |
| Các khoản tương đương tiền | 120.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 163.953.153.068 | 124.185.242.794 |

## 6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Điện tử Nec Tokin Việt Nam | 26.467.643.201 | 25.313.872.189 |
| Công ty TNHH Quang Sáng | 22.288.167.824 | 14.282.239.753 |
| Công Ty TNHH Sản Phẩm Tiêu Dùng Toshiba Việt Nam | 18.446.036.004 | 32.890.049.402 |
| Khách hàng khác | 104.446.009.255 | 93.388.535.954 |
| | 171.647.856.284 | 165.874.697.298 |

### (b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 171.647.856.284 | 165.874.697.298 |

### (c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya – Chi nhánh Hải Dương | 5.777.799.393 | - |

Khoản phải thu thương mại từ chi nhánh Hải Dương không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 43.410.494.400 | - | 45.531.217.567 | - |
| Nguyên vật liệu | 19.084.895.957 | - | 18.866.790.317 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.631.345.082 | (182.184.058) | 2.070.763.907 | (69.903.402) |
| Thành phẩm | 75.183.894.044 | (8.723.110) | 58.457.138.573 | (280.960.545) |
| | 140.310.629.483 | (190.907.168) | 124.925.910.364 | (350.863.947) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 24 triệu VND (1/1/2015: 10.185 triệu VND) giá trị thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 8. Vốn kinh doanh giao cho chi nhánh

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Vốn kinh doanh giao cho chi nhánh Hải Dương | 122.801.647.437 | 122.801.647.437 |

Vốn kinh doanh giao cho chi nhánh là khoản ứng trước dài hạn cho chi nhánh Hải Dương vào năm 2007 để tài trợ vốn lưu động. Vốn hoạt động kinh doanh này không lãi suất và được ghi nhận theo nguyên giá.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng và cấu trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Trang bị văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.784.396.387 | 201.596.317.185 | 4.991.453.929 | 3.126.247.694 | 2.333.719.997 | 285.832.135.192 |
| Tăng trong kỳ | - | 90.389.347 | - | - | 88.000.000 | 178.389.347 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.096.557.498 | - | - | - | 1.096.557.498 |
| Số dư cuối kỳ | 73.784.396.387 | 202.783.264.030 | 4.991.453.929 | 3.126.247.694 | 2.421.719.997 | 287.107.082.037 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 49.848.089.995 | 160.015.361.700 | 4.935.437.700 | 2.847.982.777 | 2.150.604.515 | 219.797.476.687 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.322.105.400 | 5.381.585.300 | 37.346.400 | 65.082.000 | 21.432.000 | 6.827.551.100 |
| Số dư cuối kỳ | 51.170.195.395 | 165.396.947.000 | 4.972.784.100 | 2.913.064.777 | 2.172.036.515 | 226.625.027.787 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 23.936.306.392 | 41.580.955.485 | 56.016.229 | 278.264.917 | 183.115.482 | 66.034.658.505 |
| Số dư cuối kỳ | 22.614.200.992 | 37.386.317.030 | 18.669.829 | 213.182.917 | 249.683.482 | 60.482.054.250 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có số tài sản có nguyên giá 129.114 triệu VND (1/1/2015: 128.949 triệu), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm vi tính VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ | 567.000.000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 264.600.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 56.700.000 |
| Số dư cuối kỳ | 321.300.000 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 302.400.000 |
| Số dư cuối kỳ | 245.700.000 |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 247.765.045 | 715.833.145 |
| Tăng trong kỳ | 848.792.453 | 856.510.118 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.096.557.498) | (1.483.237.073) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (51.461.300) |
| Thanh lý | - | (29.379.890) |
| Số dư cuối kỳ | - | 8.265.000 |

## 12. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 594.111.162 | 395.414.731 |
| Đồng phục | 296.333.100 | 189.933.300 |
| Bảo hiểm | 163.188.434 | 20.631.350 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 126.962.443 | 43.115.177 |
| | 1.180.595.138 | 649.094.558 |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.595.455.051 | 643.792.680 | 2.239.247.731 |
| Tăng trong kỳ | - | 503.641.641 | 503.641.641 |
| Phân bổ trong kỳ | (28.424.280) | (255.252.400) | (283.676.680) |
| Số dư cuối kỳ | 1.567.030.771 | 892.181.921 | 2.459.212.692 |

## 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như sau:

| | Thuế suất | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|---|
| Tài sản cố định | 15% | 393.957.546 | 373.222.939 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 15% | 4.422.881 | 211.156.373 |
| Dự phòng hàng tồn kho | 15% | 28.636.075 | 52.629.592 |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 15% | 151.221.222 | 369.021.535 |
| | | 578.237.724 | 1.006.030.439 |

## 14. Các khoản phải trả người bán

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. | 144.735.976.551 | 144.735.976.551 | 117.638.251.207 | 117.638.251.207 |
| Các nhà cung cấp khác | 11.016.926.691 | 11.016.926.691 | 8.344.256.253 | 8.344.256.253 |
| | 155.752.903.242 | 155.752.903.242 | 125.982.507.460 | 125.982.507.460 |

### (b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 155.752.903.242 | 155.752.903.242 | 125.982.507.460 | 125.982.507.460 |

### (c) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty mẹ | 144.735.976.551 | 144.735.976.551 | 117.638.251.207 | 117.638.251.207 |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 15. Thuế phải nộp Nhà nước

### (a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Cấn trừ VND | 30/6/2015 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Thuế** | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 65.026.173.623 | (29.230.602.762) | (35.795.570.861) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.408.957.155 | 3.338.091.710 | (3.708.957.155) | - | 2.038.091.710 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 149.887.740 | 1.062.230.273 | (1.064.638.153) | - | 147.479.860 |
| | 2.558.844.895 | 69.426.495.606 | (34.004.198.070) | (35.795.570.861) | 2.185.571.570 |

### (b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã được hoàn lại trong kỳ VND | Cấn trừ VND | 30/6/2015 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại** | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 21.580.765.963 | 43.446.804.390 | (21.580.765.963) | (35.795.570.861) | 7.651.233.529 |

## 16. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2015 | | Biến động trong kỳ | | | 30/6/2015 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 159.660.000.000 | 159.660.000.000 | 119.948.704.750 | (137.586.804.750) | 2.122.100.000 | 144.144.000.000 | 144.144.000.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Hạn mức tín dụng | Lãi suất năm | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (a) | 4.000.000 USD | SIBOR + 1.5% | 13.104.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh Annping (b) | 4.000.000 USD | SIBOR + 1.5% | 32.760.000.000 | 51.312.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Quốc tế Trung Quốc, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 6.200.000 USD | 1% + Chi phí huy động vốn | 19.656.000.000 | 14.966.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Chinatrust, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 6.000.000 USD | SIBOR 6 tháng + 1.15% | 19.656.000.000 | 14.966.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 4.500.000 USD | 0.95% + Chi phí huy động vốn | 13.104.000.000 | 6.414.000.000 |

| | Hạn mức tín dụng | Lãi suất năm | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Đồng Nai (b) | 1.500.000 USD | SIBOR 6 tháng + 1% | 6.552.000.000 | 12.828.000.000 |
| Ngân hàng ANZ Việt Nam (b) | 5.000.000 USD | 0.5% năm trên Chi phí huy động vốn - được quyết định trên mỗi giao dịch | 32.760.000.000 | 23.518.000.000 |
| Vietcombank, Chi nhánh Đồng Nai (b) | 40.000.000.000 VND | USD: 3%<br>VND: Chi phí huy động vốn của Chi nhánh Đồng Nai + 1,5% | - | 4.276.000.000 |
| Ngân hàng Far East National, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 3.000.000 USD | USD: SIBOR/Chi phí huy động vốn Chi nhánh HCM + 1,5%<br>VND: Chi phí huy động vốn Chi nhánh HCM + 1,5% | 6.552.000.000 | 21.380.000.000 |
| | | | 144.144.000.000 | 159.660.000.000 |

a. Khoản vay này được đảm bảo bởi ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.

b. Khoản vay này không được đảm bảo.

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ và dự trữ VND | (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014** | 279.013.770.637 | (272.840.000) | 21.553.609.319 | (12.409.272.806) | 287.885.267.150 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 14.381.365.255 | 14.381.365.255 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014** | 279.013.770.637 | (272.840.000) | 21.553.609.319 | 1.972.092.449 | 302.266.632.405 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 19.589.527.229 | 19.589.527.229 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015** | 279.013.770.637 | (272.840.000) | 21.553.609.319 | 21.561.619.678 | 321.856.159.634 |
| Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 6.810.506.848 | (6.810.506.848) | - |
| Phân bổ chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | (1.157.786.164) | (1.157.786.164) |
| Cổ tức | - | - | - | (10.392.915.943) | (10.392.915.943) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 17.226.250.450 | 17.226.250.450 |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015** | 279.013.770.637 | (272.840.000) | 28.364.116.167 | 20.426.661.173 | 327.531.707.977 |

## 18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 27.901.377 | 279.013.770.637 | 27.901.377 | 279.013.770.637 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 27.901.377 | 279.013.770.637 | 27.901.377 | 279.013.770.637 |
| **Cổ phiếu quỹ** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (9.363) | (272.840.000) | (9.363) | (272.840.000) |
| **Cổ phiếu hiện đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 27.892.014 | 278.740.930.637 | 27.892.014 | 278.740.930.637 |

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 19. Quỹ và dự trữ

Quỹ và dự trữ được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 3.651.269.076 | 3.582.061.857 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 18.027.025.380 | 17.910.309.285 |
| Sau năm năm | 68.403.051.171 | 69.150.705.794 |
| | 90.081.345.627 | 90.643.076.936 |

Chi phí thuê hàng năm của Trụ sở chính bao gồm 2 khoản thuê:

- Tiền thuê đất tại tỉnh Đồng Nai có chi phí thuê hằng năm tối thiểu bao gồm thuế giá trị gia tăng 109.798 USD và phí thuê cơ sở vật chất hằng năm là 25.885 USD trong vòng 50 năm kể từ ngày 7 tháng 9 năm 1992. Tiền thuê đất sẽ tăng tối đa 15% sau mỗi 5 năm.
- Phí thuê văn phòng hằng năm tại Thành phố Hồ Chí Minh là 680 triệu trong vòng 6 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2015.

### (b) Hàng hóa nhận giữ hộ

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba | 8.515.318.791 | 7.600.200.435 |

### (c) Ngoại tệ

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 637.567 | 13.886.299.278 | 227.836 | 4.840.648.750 |

## 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu từ thành phẩm đã bán | 465.158.428.566 | 396.230.020.647 |
| ▪ Doanh thu từ hàng hoá đã bán | 352.087.180 | 184.397.613 |
| | 465.510.515.746 | 396.414.418.260 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | - | (194.697.301) |
| Doanh thu thuần | 465.510.515.746 | 396.219.720.959 |

## 22. Giá vốn hàng bán

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 427.765.506.459 | 368.301.841.986 |
| ▪ Hàng hoá đã bán | 268.845.902 | 153.094.441 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (159.956.779) | (522.380.490) |
| | 427.874.395.582 | 367.932.555.937 |

## 23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 2.877.717.329 | 2.125.327.569 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.158.892.660 | 205.764.304 |
| | 4.036.609.989 | 2.331.091.873 |

## 24. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 1.735.730.301 | 1.686.114.526 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.114.142.173 | 2.104.641.536 |
| | 7.849.872.474 | 3.790.756.062 |

## 25. Thu nhập khác

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định hữu hình | - | 227.280.000 |
| Lãi do thanh lý phế liệu | 3.589.577.000 | 2.837.924.300 |
| Thu nhập khác | 358.130 | 4.784.803 |
| | 3.589.935.130 | 3.069.989.103 |

## 26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 398.105.041.562 | 343.579.607.389 |
| Chi phí nhân công | 17.695.227.535 | 16.117.528.452 |
| Chi phí khấu hao | 6.884.251.100 | 6.317.597.457 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.100.262.174 | 12.372.994.530 |
| Chi phí khác | 5.509.508.624 | 4.318.668.297 |

## 27. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 3.338.091.710 | 525.277.468 |
| **Chi phí thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 427.792.715 | 216.444.691 |
| Chi phí thuế thu nhập | 3.765.884.425 | 741.722.159 |

## (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 20.992.134.875 | 15.123.087.414 |
| Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính | 3.148.820.231 | 2.268.463.112 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 326.775.672 | 289.222.734 |
| Ảnh hưởng của thuế suất khác | 290.288.522 | 467.043.856 |
| Lỗ tính thuế đã sử dụng | - | (2.283.007.543) |
| | 3.765.884.425 | 741.722.159 |

## (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 6 tháng 9 năm 2007, Công ty có được Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh để tăng vốn pháp định. Theo các quy định thuế thu nhập doanh nghiệp ("CIT") hiện hành, các hoạt động kinh doanh mở rộng sẽ được phân loại là mở rộng đầu tư và thu nhập phát sinh từ mở rộng đầu tư này sẽ chịu thuế suất CIT tiêu chuẩn là 22%. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

## 28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | | Số dư tại ngày | |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND |
| **Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd – công ty mẹ** | | | | |
| Mua nguyên vật liệu | 322.005.508.094 | 258.554.549.430 | 143.989.190.669 | 117.527.393.170 |
| Phí thương hiệu | 635.927.845 | 537.399.177 | 746.785.882 | 110.858.037 |
| **Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương** | | | | |
| Bán dây và cáp điện | 5.836.160.357 | 556.422.070 | 5.777.799.393 | - |
| Vốn kinh doanh phân bổ cho chi nhánh | - | - | 122.801.647.437 | 122.801.647.437 |

Theo hợp đồng về bản quyền sử dụng nhãn hiệu giữa Trụ sở chính và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd (công ty mẹ). Trụ sở chính có quyền sử dụng nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Bù lại, Trụ sở chính sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần bán dây điện từ.

## 29. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### *(i) Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Trụ sở chính phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng.
- rủi ro thanh khoản. và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Trụ sở chính có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Trụ sở chính sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Trụ sở chính chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Trụ sở chính như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải.

### *(ii) Khung quản lý rủi ro*

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Trụ sở chính. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính.

Các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Trụ sở chính. Trụ sở chính, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Trụ sở chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

### *(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (ii) | 163.476.546.068 | 123.820.631.794 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | (iii) | 170.986.730.467 | 165.154.210.370 |
| | | 334.463.276.535 | 288.974.842.164 |

### *(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Trụ sở chính chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Trụ sở chính.

### *(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Rủi ro tín dụng của Trụ sở chính chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Trụ sở chính đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Trụ sở chính đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Trụ sở chính thiết lập dự phòng giảm giá phản ánh lỗ phát sinh ước tính đối với phải thu khách hàng và phải thu khác. Các thành tố chính của khoản dự phòng này là các khoản lỗ cụ thể liên quan đến từng trường hợp riêng biệt có mức rủi ro cao.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Trụ sở chính hoặc chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 30/6/2015<br>VND | 1/1/2015<br>VND |
|---|---|---|
| Trong hạn | 133.408.898.428 | 141.808.671.264 |
| Quá hạn từ 1 – 30 ngày | 27.517.620.175 | 17.354.901.303 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 10.054.295.490 | 5.668.348.323 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 5.916.374 | 322.289.480 |
| | 170.986.730.467 | 165.154.210.370 |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau :

| | 30/6/2015<br>VND | 1/1/2015<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.407.709.153 | 1.337.996.614 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | - | 69.712.539 |
| Số dư cuối kỳ | 1.407.709.153 | 1.407.709.153 |

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Trụ sở chính không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Trụ sở chính là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Trụ sở chính luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Trụ sở chính.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| 30/6/2015 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng chưa được chiết khấu VND | Trong vòng 1 năm VND |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 159.884.150.711 | 159.884.150.711 | 159.884.150.711 |
| Vay ngắn hạn | 144.144.000.000 | 145.239.232.563 | 145.239.232.563 |
| | 304.028.150.711 | 305.123.383.274 | 305.123.383.274 |

| 1/1/2015 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng chưa được chiết khấu VND | Trong vòng 1 năm VND |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 131.417.998.411 | 131.417.998.411 | 131.417.998.411 |
| Vay ngắn hạn | 159.660.000.000 | 160.820.817.661 | 160.820.817.661 |
| | 291.077.998.411 | 292.238.816.072 | 292.238.816.072 |

Trụ sở chính quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

## (d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Trụ sở chính hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Trụ sở chính nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### *(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Trụ sở chính có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán, mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro hối đoái của Trụ sở chính được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Trụ sở chính có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2015<br>USD | 1/1/2015<br>USD |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 637.568 | 227.838 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.198.276 | 2.902.102 |
| Vay ngắn hạn | (6.600.000) | (7.000.000) |
| Phải trả người bán và phải trả khác | (6.827.980) | (5.515.202) |
| | (10.592.136) | (9.385.262) |

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Trụ sở chính áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
| USD | 21.780 | 21.380 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Trụ sở chính sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần | |
|---|---|---|
| | Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015<br>VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>VND |
| USD (mạnh thêm 2%) – giảm lợi nhuận thuần | (3.921.844.305) | (2.815.368.595) |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### *(ii) Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Trụ sở chính như sau:

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|---|---|
| **Các công cụ tài chính có lãi suất cố định** | | |
| Tài sản tài chính | | |
| ▪ *Tiền và các khoản tương đương tiền* | *163.476.546.068* | *123.820.631.794* |
| | 163.476.546.068 | 123.820.631.794 |
| **Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi** | | |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| ▪ *Vay ngắn hạn* | *(144.144.000.000)* | *(159.660.000.000)* |
| | (144.144.000.000) | (159.660.000.000) |

*Phân tích độ nhạy giá trị hợp lý cho các công cụ chịu lãi suất cố định*

Trụ sở chính không hạch toán những tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất cố định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc vốn chủ sở hữu. Do đó, thay đổi về lãi suất tại ngày báo cáo không tác động gì đến kết quả hoạt động kinh doanh hoặc vốn chủ sở hữu.

*Phân tích độ nhạy dòng tiền của công cụ chịu lãi suất thả nổi*

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản về lãi suất tại ngày lập báo cáo sẽ dẫn đến tăng/(giảm) lợi nhuận thuần của Trụ sở chính 1.225 triệu VND (năm kết thúc 31/12/2014: 1.357 triệu VND). Đánh giá này giả sử rằng tất cả các tham biến khác, cụ thể là tỷ giá hối đoái, không thay đổi.

## (e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mỗi tài sản có thể trao đổi, hoặc thanh toán nợ, giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong một giao dịch ngang giá tại ngày đo lường.

***So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ***

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

| | 30/06/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 163.953.153.068 | 163.953.153.068 | 124.185.242.794 | 124.185.242.794 |
| ▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 170.986.730.467 | (*) | 165.154.210.370 | (*) |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| ▪ Các khoản phải trả người bán và phải trả khác | (159.884.150.711) | (*) | (131.417.998.411) | (*) |
| ▪ Các khoản vay | (144.144.000.000) | (*) | (159.660.000.000) | (*) |

(*) Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Sung Hsiang Lin | Wang Ting Shu |
| *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |